

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | |
|----------------|--------------------|---------------|----------------|----------|
| 1. C | 2. C | 3. A | 4. B | 5. B |
| 6. B | 7. C | 8. B | 9. C | 10. D |
| 11. A | 12. B | 13. C | 14. A | 15. A |
| 16. B | 17. C | 18. D | 19. D | 20. B |
| 21. over fifty | 22. infrastructure | 23. factories | 24. skyscraper | 25. mall |
| 26. B | 27. A | 28. D | 29. B | 30. C |
| 31. T | 32. F | 33. T | 34. T | 35. F |

36. written to me for 2 years

37. first time my father has driven a car

38. on using networking sites in his free time

39. have to show my identification card to process a bank transfer?

40. only twenty minutes finishing the homework

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “-ed”**Giải thích:**

Đuôi “-ed” được phát âm là:

- /t/ khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.

- /ɪd/ khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

- /d/ với những trường hợp còn lại.

A. received /rɪˈsi:vɪd/

B. returned /rɪˈtɜ:nɪd/

C. replaced /rɪˈpleɪst/

D. improved /ɪmˈpru:vɪd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Đáp án: C

2. C

Kiến thức: Phát âm “h”**Giải thích:**

A. exhibit /ɪgˈzɪb.ɪt/

B. vehicle /'vi:əkəl/

C. housing /'haʊ.zɪŋ/

D. honest /'ɒn.ɪst/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /h/, các phương án còn lại là âm câm (không được phát âm).

Đáp án: C

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. model /'mɒd.əl/

B. design /di'zain/

C. impact /ɪm'pækt/ (trong trường hợp “impact” là động từ)

D. reduce /ri'dju:s/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án: A

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. footprint /'fʊt.prɪnt/

B. allow /ə'laʊ/

C. limit /'lɪm.ɪt/

D. modern /'mɒd.ən/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: B

5. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. says: nói

B. seems: có vẻ, dường như

C. acts: hành động

D. look: trông (từ này đang không chia theo chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít)

His girlfriend **seems** gentle and independent.

(Bạn gái anh ấy có vẻ dịu dàng và độc lập.)

Đáp án: B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. places (n): nơi, địa điểm
- B. transport (n): phương tiện giao thông
- C. system (n): hệ thống
- D. technology (n): công nghệ

Cụm từ “public transport” (*phương tiện giao thông*)

Most people here use public **transport** such as trains and electric buses.

(*Hầu hết người dân ở đây sử dụng phương tiện giao thông công cộng như tàu hỏa và xe buýt điện.*)

Đáp án: B

7. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. However: Tuy nhiên
- B. Because: Bởi vì
- C. Furthermore: Hơn nữa
- D. Yet: Tuy nhiên

Young people don't always understand their parents' points of views. **Furthermore**, they prefer to be free to make their own decisions.

(*Không phải lúc nào người trẻ cũng hiểu được quan điểm của cha mẹ. Hơn nữa, họ thích được tự do đưa ra quyết định của riêng mình.*)

Đáp án: C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. agreement (n): sự thỏa thuận, đồng ý
- B. conflict (n): xung đột, mâu thuẫn
- C. gap (n): khoảng cách
- D. conversation (n): cuộc hội thoại

The **conflict** arises when Jack and his parents have considerable disagreement on his choice of university.

(*Xung đột nảy sinh khi Jack và bố mẹ có sự bất đồng đáng kể về việc lựa chọn trường đại học của cậu.*)

Đáp án: B

9. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. should: nên
- B. ought to: nên

C. have to: phải (diễn tả hành động có sự bắt buộc từ bên ngoài, mang tính khách quan)

D. must: phải (diễn tả một hành động chủ quan của người nói)

Spectators **have to** show their tickets before they enter My Dinh stadium.

(Khán giả phải xuất trình vé trước khi vào sân Mỹ Đình.)

Đáp án: C

10. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. have to: phải (diễn tả hành động có sự bắt buộc từ bên ngoài, mang tính khách quan)

B. should: nên

C. shouldn't: không nên

D. must: phải (diễn tả sự bắt buộc theo ý chủ quan của người nói)

I will give you 5 more minutes to complete your test and you **must** submit it to me at 10:05.

(Tôi sẽ cho bạn thêm 5 phút để hoàn thành bài kiểm tra và bạn phải nộp bài cho tôi lúc 10:05.)

Đáp án: D

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. balance (n): cân bằng

B. diet (n): chế độ ăn uống

C. quality (n): chất lượng

D. fairness (n): sự công bằng

It is important to keep the different aspects of your life in **balance**.

(Điều quan trọng là giữ cân bằng các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của bạn.)

Đáp án: A

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. exercise (n): tập thể dục

B. energy (n): năng lượng

C. stress (n): căng thẳng

D. injuries (n): chấn thương

She got enough sleep last night, so today she is full of **energy**.

(Đêm qua cô ấy ngủ đủ giấc nên hôm nay cô ấy tràn đầy năng lượng.)

Đáp án: B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Câu trúc “be good for sth/sb”: tốt cho ai/cái gì.

You should take up a habit of playing sports because it’s good **for** your health a lot.

(*Bạn nên tập thói quen chơi thể thao vì nó tốt cho sức khỏe rất nhiều.*)

Đáp án: C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. rush hour: giờ cao điểm

B. pandemic: đại dịch

C. peak season: mùa cao điểm

D. crisis: khủng hoảng

Traffic jams are the city’s biggest problem, especially during **rush hour**.

(*Ùn tắc giao thông là vấn đề lớn nhất của thành phố, đặc biệt là trong giờ cao điểm.*)

Đáp án: A

15. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Câu trúc “smell + adj”: có mùi thế nào.

A. awful (adj): khủng khiếp

B. awfully (adv): khủng khiếp

C. well (adv): tốt

D. badly (adv): tệ

Last night's leftover food in the fridge smells **awful**. Don't eat it.

(*Thức ăn thừa tối qua trong tủ lạnh có mùi kinh khủng. Đừng ăn nó.*)

Đáp án: A

16. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích:

Câu trúc: S1 + have/has Ved/V3 (hiện tại hoàn thành) + SINCE + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)

She **has lived** in that house since she **was** a child.

(*Cô ấy đã sống trong ngôi nhà đó kể từ khi cô còn bé.*)

Đáp án: C

17. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

A. ideas (n): ý tưởng

B. tastes (n): thị hiếu

C. opinions (n): ý kiến

D. visions (n): tầm nhìn

views = opinions: quan điểm, ý kiến

Another factor lies in differences in musical tastes, fashion, and political **views** between young people and their parents.

(Một yếu tố khác nằm ở sự khác biệt về thị hiếu âm nhạc, thời trang, quan điểm chính trị giữa giới trẻ và cha mẹ họ.)

Đáp án: D

18. D**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

A. special (adj): đặc biệt

B. certain (adj): nhất định

C. helpless (adj): bất lực

D. vital (adj): quan trọng

important = vital: quan trọng

Listening is an **important** part of the relationship between parents and children.

(Lắng nghe là một phần quan trọng trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.)

Đáp án: D

19. D**Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. affect (v): ảnh hưởng

B. recover (v): phục hồi

C. enhance (v): tăng cường

D. worsen (v): làm tệ đi

improve (v): cải thiện >< worsen (v): làm tệ đi

Smart cities are built on new technologies to **improve** people's lives.

(Thành phố thông minh được xây dựng trên công nghệ mới để cải thiện cuộc sống của người dân.)

Đáp án: D

20. B**Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

A. costly (adj): đắt tiền

B. reasonable (adj): hợp lý, phải chăng

C. upmarket (adj): cao cấp

D. luxurious (adj): sang trọng

expensive (adj): đắt đỏ >< reasonable (adj): phải chăng

He thinks he's special with his **expensive** suits and fancy shoes.

(Anh ấy nghĩ mình thật đặc biệt với những bộ vest đắt tiền và đôi giày sang trọng.)

Đáp án: B

Bài nghe:

My name's Joshua, and I have lived in Brickton for over fifty years. It used to be a small town in a rural area. Many people lived in poverty. It wasn't a very nice place to live. But it has changed a lot since then. The town invested a lot of money in infrastructure. They built a new highway around fifteen years ago. It really helped a lot. Over six new factories have opened since 2010 as well. A lot of people moved to the area to work in the factories. The town is very modern and busy now. They even built the first skyscraper last year. However, a lot of the farmers have sold their land and moved away to the country. Their land has been used to build more houses for all the new people. I do love most of the changes that have happened, but the streets are still old. They aren't good enough for such a busy town. It takes me so much longer to drive to the supermarket now. They also built a mall where the park used to be. I used to love walking with my granddaughter around there. I really hope they'd open a new park somewhere else.

Tạm dịch:

Joshua: Tên tôi là Joshua và tôi đã sống ở Brickton hơn năm mươi năm. Nó từng là một thị trấn nhỏ ở vùng nông thôn. Nhiều người sống trong cảnh nghèo khó. Đó không phải là một nơi đẹp để sống. Nhưng nó đã thay đổi rất nhiều kể từ đó. Thị trấn đã đầu tư rất nhiều tiền vào cơ sở hạ tầng. Họ đã xây dựng một đường cao tốc mới khoảng mười lăm năm trước. Nó thực sự đã giúp ích rất nhiều. Hơn sáu nhà máy mới cũng đã được mở kể từ năm 2010. Rất nhiều người đã chuyển đến khu vực này để làm việc trong các nhà máy. Thị trấn bây giờ rất hiện đại và sầm uất. Họ thậm chí còn xây dựng tòa nhà chọc trời đầu tiên vào năm ngoái. Tuy nhiên, nhiều nông dân đã bán đất và chuyển về nông thôn. Đất của họ đã được dùng để xây thêm nhà cho tất cả người dân mới. Tôi thực sự thích hầu hết những thay đổi đã xảy ra, nhưng đường phố vẫn cũ. Chúng không đủ tốt cho một thị trấn đông đúc như vậy. Bây giờ tôi phải mất nhiều thời gian hơn để lái xe đến siêu thị. Họ cũng xây dựng một trung tâm mua sắm ở nơi từng là công viên. Tôi từng thích đi dạo cùng cháu gái quanh đó. Tôi thực sự hy vọng họ sẽ mở một công viên mới ở một nơi khác.

21. over fifty

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

over fifty: hơn 50

Joshua has lived in Brickton for **over fifty** years.

(Joshua đã sống ở Brickton hơn năm mươi năm.)

Thông tin: My name's Joshua, and I have lived in Brickton for over fifty years.

(Tên tôi là Joshua và tôi đã sống ở Brickton hơn năm mươi năm.)

Đáp án: over fifty

22. infrastructure

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

infrastructure (n): cơ sở hạ tầng

The town invested a lot of money in **infrastructure**.

(Thị trấn đã đầu tư rất nhiều tiền vào cơ sở hạ tầng.)

Thông tin: The town invested a lot of money in infrastructure.

(Thị trấn đã đầu tư rất nhiều tiền vào cơ sở hạ tầng.)

Đáp án: inastrucrure

23. factories

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

factories (n): nhà máy

Over six new **factories** have opened since 2010.

(Hơn sáu nhà máy mới đã mở cửa kể từ năm 2010.)

Thông tin: Over six new factories have opened since 2010 as well.

(Hơn sáu nhà máy mới cũng đã được mở kể từ năm 2010.)

Đáp án: factories

24. skyscraper

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

skyscraper (n): nhà chọc trời

The town's first **skyscraper** was built last year.

(Tòa nhà chọc trời đầu tiên của thị trấn được xây dựng vào năm ngoái.)

Thông tin: They even built the first skyscraper last year.

(Họ thậm chí còn xây dựng tòa nhà chọc trời đầu tiên vào năm ngoái.)

Đáp án: skyscraper

25. mall

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

mall (n): trung tâm thương mại

A park was replaced with a **mall**.

(Một công viên đã được thay thế bằng một trung tâm mua sắm.)

Thông tin: They also built a mall where the park used to be.

(Họ cũng xây dựng một trung tâm mua sắm ở nơi từng là công viên.)

Đáp án: mall

Bài hoàn chỉnh:

How Joshua's Town has Changed

Joshua has lived in Brickton for **(21) over fifty** years. The town invested a lot of money in **(22) infrastructure**. Over six new **(23) factories** have opened since 2010. The town's first **(24) skyscraper** was built last year. A park was replaced with a **(25) mall**.

Tạm dịch:

Thị trấn của Joshua đã thay đổi như thế nào

Joshua đã sống ở Brickton trong hơn năm mươi năm. Thị trấn đầu tư rất nhiều tiền vào cơ sở hạ tầng. Hơn sáu nhà máy mới đã được mở từ năm 2010. Tòa nhà chọc trời đầu tiên của thị trấn đã được xây dựng vào năm ngoái. Một công viên đã được thay thế bằng một trung tâm mua sắm.

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. look (v): trông, nhìn

B. sound (v): nghe => sound like: nghe có vẻ

C. feel (v): cảm thấy

D. sense (v): cảm giác

This may **(26) sound** like something from the future, but driverless cars are already in reality on California's roads.

(Điều này nghe có vẻ giống như một điều gì đó đến từ tương lai, nhưng thực tế những chiếc xe không người lái đã xuất hiện trên đường phố California.)

Đáp án: B

27. A

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

A. if: nếu

B. where: ở nơi

C. why: tại sao

D. what: cái gì, cái mà

Many cars can already park themselves on the roadside, brake automatically when the car needs to slow down, and warn the driver (27) **if** they are slipping out of the right lane, so going driverless is just the next step towards automated driving.

(Nhiều ô tô đã có thể tự đỗ bên đường, tự động phanh khi xe cần giảm tốc độ và cảnh báo người lái xe nếu họ đi ra khỏi làn đường đúng.)

Đáp án: A

28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. nicely (adv): tốt đẹp
- B. quickly (adv): nhanh chóng
- C. harmlessly (adv): vô hại
- D. safely (adv): an toàn

Driverless cars are equipped with fast broadband, allowing them to overtake other cars (28) **safely**, and even communicate with traffic lights as they approach junctions.

(Xe không người lái được trang bị băng thông rộng nhanh, cho phép họ vượt xe khác một cách an toàn, và thậm chí liên lạc với đèn giao thông khi chúng đến gần các nút giao thông.)

Đáp án: D

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. too closer: quá gần
- B. much closer: gần hơn nhiều
- C. very closely: rất gần
- D. so closest: quá gần nhất

Chọn B vì ta có cấu trúc sánh hơn với trạng từ chỉ mức độ: **much + danh từ so sánh hơn**

Being stuck in traffic jams could become a thing of the past, as driverless cars will be able to drive at speed (29) **much closer** to each other.

(Việc bị kẹt xe có thể trở thành một điều quá khứ, vì những chiếc xe không người lái sẽ có khả năng lái xe nhanh với tốc độ cao khi ở khoảng cách gần nhau hơn nhiều.)

Đáp án: B

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. inaccuracy: không chính xác
- B. offence: phạm tội

C. error: lỗi

D. crime: tội phạm

More than fifty million people die or are injured in road accidents every year, and the majority of these accidents is caused by human (30) **error**.

(Hơn năm mươi triệu người chết hoặc bị thương trong các vụ tai nạn giao thông mỗi năm, và phần lớn các vụ tai nạn này là do lỗi của con người.)

Đáp án: C

Bài đọc hoàn chỉnh:

Driving along the motorway in busy traffic, the driver suddenly presses a button on his steering wheel. The car is now driving itself. This may (26) _____ like something from the future, but driverless cars are already in reality on California's roads. Many cars can already park themselves on the roadside, brake automatically when the car needs to slow down, and warn the driver (27) _____ they are slipping out of the right lane, so going driverless is just the next step towards automated driving.

Driverless cars are equipped with fast broadband, allowing them to overtake other cars (28) _____, and even communicate with traffic lights as they approach junctions. Being stuck in traffic jams could become a thing of the past, as driverless cars will be able to drive at speed (29) _____ to each other.

More than fifty million people die or are injured in road accidents every year, and the majority of these accidents is caused by human (30) _____. Google's driverless car sticks to the speed limit and doesn't get tired. Why wouldn't it be a great idea if all cars were driverless?

Tạm dịch:

Đang lái xe trên đường cao tốc trong tình trạng giao thông đông đúc, tài xế bất ngờ nhấn nút trên vô lăng. Hiện tại xe đang tự lái. Điều này nghe có vẻ giống như một điều gì đó đến từ tương lai, nhưng thực tế những chiếc xe không người lái đã xuất hiện trên đường phố California. Nhiều ô tô đã có thể tự đỗ bên đường, tự động phanh khi xe cần giảm tốc độ và cảnh báo người lái xe nếu họ trượt khỏi làn đường bên phải, vì vậy việc không cần lái xe chỉ là bước tiếp theo hướng tới việc lái xe tự động.

Xe không người lái được trang bị băng thông rộng nhanh, cho phép họ vượt xe khác một cách an toàn và thậm chí liên lạc với đèn giao thông khi họ đến gần các nút giao thông. Việc bị kẹt xe có thể trở thành quá khứ, vì những chiếc xe không người lái sẽ có thể lái với tốc độ gần nhau hơn nhiều.

Hơn năm mươi triệu người chết hoặc bị thương trong các vụ tai nạn giao thông mỗi năm, và phần lớn các vụ tai nạn này là do lỗi của con người. Xe không người lái của Google luôn tuân thủ tốc độ giới hạn và không hề cảm thấy mệt mỏi. Tại sao đây sẽ không phải là một ý tưởng tuyệt vời nếu tất cả ô tô đều không có người lái chứ?

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Parents should help their busy teenage children with planning their day.

(Cha mẹ nên giúp con cái đang bận rộn lập kế hoạch cho ngày của chúng.)

Thông tin: Teenagers are often very busy with school, work, and sports schedules. Help your teenager plan his day if he cannot be home for meals.

(Thanh thiếu niên thường rất bận rộn với lịch trình học tập, làm việc và thể thao. Giúp con bạn lên kế hoạch cho ngày của mình nếu con không thể ở nhà dùng bữa.)

Đáp án: T

32. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Healthy snacks contain a lot of high fat foods.

(Đồ ăn nhẹ lành mạnh chứa nhiều thực phẩm giàu chất béo.)

Thông tin: Send healthy snacks or packed lunches with him. This will help him avoid filling up on "junk" foods or high fat foods.

(Gửi đồ ăn nhẹ lành mạnh hoặc bữa trưa đóng hộp cho anh ấy. Điều này sẽ giúp bé tránh ăn những đồ ăn "rác" hoặc đồ ăn nhiều chất béo.)

Đáp án: F

33. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Teenagers are sensitive to the criticism of their appearance.

(Thanh thiếu niên rất nhạy cảm với những lời chỉ trích về ngoại hình của mình.)

Thông tin: Never criticise the way your child looks at this time of life. Teenagers can easily become too worried about their body image.

(Đừng bao giờ chỉ trích cách con bạn trông thế nào vào thời điểm này của cuộc đời. Thanh thiếu niên có thể dễ dàng trở nên quá lo lắng về hình ảnh cơ thể của mình.)

Đáp án: T

34. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are a lot of vitamins in vegetables.

(Trong rau củ có rất nhiều vitamin.)

Thông tin: Give your teenager at least one serving per day of a high vitamin C food. Examples are citrus fruits and juices, tomatoes, potatoes, and green peppers. Your teenager also needs one serving per day of a high vitamin A food. This includes spinach, winter squash, carrots, or sweet potatoes.

(Cho con bạn ăn ít nhất một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin C mỗi ngày. Ví dụ như trái cây và nước trái cây họ cam quýt, cà chua, khoai tây và ớt xanh. Thiếu niên của bạn cũng cần một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin A mỗi ngày. Điều này bao gồm rau bina, bí mùa đông, cà rốt hoặc khoai lang.)

Đáp án: T

35. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Fried foods and high fat desserts are very important in the developmental period of the youngsters.

(Đồ chiên, tráng miệng nhiều chất béo rất quan trọng trong giai đoạn phát triển của trẻ.)

Thông tin: Avoid fried foods and high fat desserts; serve them only on special occasions.

(Hạn chế ăn đồ chiên rán, món tráng miệng nhiều chất béo; chỉ phục vụ chúng vào những dịp đặc biệt.)

Đáp án: F.

Dịch bài đọc:

DINH DƯỠNG BÌNH THƯỜNG CHO THANH NIÊN – 12 ĐẾN 18 TUỔI

1. Thay đổi thói quen ăn uống

Thanh thiếu niên thường rất bận rộn với lịch trình học tập, làm việc và thể thao. Giúp con bạn lên kế hoạch cho ngày của mình nếu con không thể ở nhà dùng bữa. Gửi đồ ăn nhẹ lành mạnh hoặc bữa trưa đóng hộp cho bạn ấy. Điều này sẽ giúp bé tránh ăn những đồ ăn "rác" hoặc đồ ăn nhiều chất béo. Họ có thể cần thêm đồ ăn nhẹ để mang theo bên mình hoặc những bữa ăn họ có thể chuẩn bị nhanh chóng.

Con bạn vẫn học được từ thói quen ăn uống lành mạnh của bạn. Hãy làm gương và khen ngợi những lựa chọn đồ ăn ngon của anh ấy bất cứ khi nào bạn có thể. Đừng bao giờ chỉ trích cách con bạn trông thế nào vào thời điểm này của cuộc đời. Thanh thiếu niên có thể dễ dàng trở nên quá lo lắng về hình ảnh cơ thể của mình. Nếu chúng ăn quá nhiều hoặc quá ít đều có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của chúng. Nói chuyện với bác sĩ nếu bạn lo lắng về thói quen ăn uống của con bạn.

2. Lựa chọn nhóm thực phẩm

Cho con bạn ăn ít nhất một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin C mỗi ngày. Ví dụ như trái cây và nước trái cây họ cam quýt, cà chua, khoai tây và ớt xanh. Thiếu niên của bạn cũng cần một khẩu phần thực phẩm giàu vitamin A mỗi ngày. Điều này bao gồm rau bina, bí mùa đông, cà rốt hoặc khoai lang.

Chọn thực phẩm thịt nạc, cá và thịt gia cầm cho thanh thiếu niên của bạn. Chúng là nguồn cung cấp protein mà giới trẻ cần trong giai đoạn tăng trưởng. Ngoài ra, hãy cho con bạn uống 2% sữa và thực phẩm từ sữa ít béo. Tránh đồ chiên rán và món tráng miệng nhiều chất béo; chỉ phục vụ họ vào những dịp đặc biệt. Điều này sẽ làm giảm nguy cơ mắc bệnh tim khi anh ấy lớn hơn.

36.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

Giải thích:

S + last + V-ed + time + ago = S + have/has + not + V-p2 + for + time

She last wrote to me nearly 2 years ago.

(Lần cuối cô ấy viết cho tôi cách đây 2 năm.)

= She hasn't **written to me for 2 years.**

(Cô ấy đã không viết thư cho tôi trong 2 năm.)

Đáp án: written to me for 2 years

37.

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

S + have/has + not + V-p2 + before = It is the first time + S + have/has + V-p2

My father hasn't driven a truck before.

(Bố tôi chưa lái xe tải trước đây.)

= It's the **first time my father has driven a truck.**

(Đây là lần đầu tiên bố tôi lái xe tải.)

Đáp án: first time my father has driven a truck.

38.

Kiến thức: Cụm từ chỉ sự yêu thích

Giải thích:

be interested in + V-ing = be keen on + V-ing: thích làm gì

He is interested in using networking sites in his free time.

= He is interested in using networking sites in his free time.

He is keen **on using networking sites in his free time.**

(Anh ấy rất thích sử dụng các trang mạng trong thời gian rảnh rỗi.)

Đáp án: on using networking sites in his free time

39.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

be required + to V-inf = have to + V-inf: bắt buộc/phải làm gì

Am I required to show my identification card to process a bank transfer?

(Tôi có được yêu cầu xuất trình chứng minh thư để xử lý chuyển tiền ngân hàng không?)

= Do I **have to show my identification card to process a bank transfer?**

(Tôi có phải xuất trình thẻ căn cước để xử lý chuyển khoản ngân hàng không?)

Đáp án: have to show my identification card to process a bank transfer

40.

Kiến thức: to V/ V-ing

Giải thích:

It takes/took + sb + time + to V = S + spend/spent + time + V-ing

It took us only twenty minutes to finish the homework.

(Nó làm chúng tôi chỉ mất hai mươi phút để hoàn thành bài tập về nhà.)

= We spent **only twenty minutes finishing the homework.**

(Chúng tôi chỉ dành hai mươi phút để hoàn thành bài tập về nhà.)

Đáp án: only twenty minutes finishing the homework